

Số: 1694 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 0506/CV-JU ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 17707/CV-JY ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe Radian Jinyu (Việt Nam) tại lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5301/TTr-STNMT ngày 28 tháng 7 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire địa chỉ tại Khu công nghiệp Phước Đông, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe Radian Jinyu (Việt Nam) tại lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất lốp xe Radian Jinyu (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3 Giấy chứng nhận đầu tư số 4344774032 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21/01/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 04/5/2023; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 3901294745, ngày 04/02/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 3901294745.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su; sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 400.000 m².

- Quy mô, công suất: sản xuất lốp xe toàn thép TBR quy mô 2.000.000 sản phẩm/năm tương đương 116.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất lốp xe Radian bán thép PCR quy mô 10.000.000 sản phẩm/năm tương đương 120.000 tấn sản phẩm/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire hoặc tại trụ sở UBND xã Đôn Thuận; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Giấy phép môi trường số 190/GPMT-UBND ngày 01/02/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- Cty CP đầu tư Sài Gòn VRG;
- Đăng tải trang thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH .



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.914.../GPMT – UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông (đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp): Hợp đồng xử lý nước thải số 113/2021/HĐ-SVI ngày 02/7/2021; Biên bản thỏa thuận đầu nối số 1305/CV-SVI ngày 24/6/2020.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất và nhà nghỉ giữa ca, lưu lượng 182,5 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải từ nhà ăn, lưu lượng 60,8 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng 13,68 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: nước thải từ quá trình xả cặn lò hơi, lưu lượng 0,02 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: nước thải từ công đoạn làm mát hạt nhựa của xưởng thổi hạt, lưu lượng 0,02 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải:

Dòng nước thải số 1 bao gồm các nguồn số: 01, 02, 03, 04, 05 được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để xử lý đạt yêu cầu đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm theo đường ống HDPE DN400 dài 30m chảy ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung số 1 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm của Dự án.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1237 747.32, Y = 592 222.51 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105° 30', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải: là hố ga xả thải của Dự án (thiết kế hố ga bằng bê tông cốt thép, có kích thước 1,1m x 1,1 m). Tại hố ga có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01m² và bố trí lối đi thuận lợi cho quá trình kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo đúng quy định. Nước thải sau xử lý được xả ra hố ga, từ đây nước thải theo đường ống HDPE DN400 đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày.đêm

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy

2.4.2. Hình thức xả: xả liên tục 24 giờ/ngày

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông theo Hợp đồng xử lý nước thải và Thỏa thuận đầu nối giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Độ màu	Pt - Co	50		
3	pH	-	5,5-9		
4	BOD ₅	mg/l	150		
5	COD	mg/l	250		
6	TSS	mg/l	150		
7	Asen	mg/l	0,05		
8	Thủy ngân	mg/l	0,005		
9	Chì	mg/l	0,1		
10	Cadimi	mg/l	0,05		
11	Crom VI	mg/l	0,05		
12	Crom III	mg/l	1		
13	Đồng	mg/l	2		
14	Kẽm	mg/l	3		
15	Niken	mg/l	0,5		
16	Mangan	mg/l	1		
17	Sắt	mg/l	5		
18	Tổng xianua	mg/l	0,07		
19	Tổng phenol	mg/l	0,5		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
21	Sunfua	mg/l	0,5		
22	Florua	mg/l	10		
23	Amoni	mg/l	10		
24	Tổng N	mg/l	40		
25	Tổng P	mg/l	6		
26	Clorua	mg/l	600		
27	Clo dư	mg/l	2		
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/l	1		
30	Tổng PCB	mg/l	0,01		
31	Coliform	MPN/100ml	5.000		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/l	0,1		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		

llat

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: được thu gom về 28 bể tự hoại để xử lý sơ bộ bao gồm: 05 bể có thể tích 1,8 m³/bể, 14 bể có thể tích 4 m³/bể, 09 bể có thể tích 5 m³/bể; nước thải sau bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống HDPE DN300 để xử lý.

- Nguồn số 02: được thu gom về 01 bể tách dầu thể tích 15,6 m³ để tách dầu sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống HDPE DN300 để xử lý.

- Nguồn số 03, 04, 05: được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống HDPE DN300 để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 300 m³/ngày.đêm để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận của Khu công nghiệp Phước Đông trước khi xả ra hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông bằng tuyến ống HDPE DN400 dài 30m để tiếp tục xử lý theo đúng hợp đồng giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp là Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý, đầu nối nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà nghỉ giữa ca → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải nhà ăn → bể tách dầu → hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước xả cặn lò hơi, nước làm mát hạt nhựa của xưởng thổi hạt) → hệ thống xử lý nước thải của Dự án có công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí anoxic → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng.

Hóa chất sử dụng: Chlorine, Soda, Chất dinh dưỡng.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 28 bể tự hoại (kích thước: 05 bể có thể tích 1,8 m³/bể, 14 bể có thể tích 4 m³/bể, 09 bể có thể tích 5 m³/bể), vật liệu bê tông cốt thép;

- 01 bể tách dầu (kích thước: 15,6 m³/bể), vật liệu bê tông cốt thép;

- 01 bể thu gom, kích thước: 3,6m x 2,4m x 6,2m; vật liệu bê tông cốt thép;

- 02 bể điều hòa, mỗi bể có kích thước: 3,6m x 2,5m x 4,1m; vật liệu bê tông cốt thép;

- 01 bể anoxic, kích thước: 4,0m x 3,6m x 4,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

- 01 bể sinh học hiếu khí, kích thước: 8,9m x 3,6m x 4,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

thép;

- 01 bể lắng, kích thước: 3,6m x 3,6m x 4,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

- 01 bể khử trùng, kích thước: 3,6m x 1,5m x 4,1m, vật liệu bê tông cốt thép;

- 01 bể chứa bùn, kích thước: 3,6m x 2,6m x 4,1m, vật liệu bê tông cốt thép.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số.

điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị và bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời; bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải, công suất xử lý 300 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom.
- 01 mẫu nước thải đầu ra sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform.

- Giá trị giới hạn: yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nối, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND ngày ... tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 02 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 02: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 03 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 03: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 04 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 04: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 05 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 05: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 06 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 06: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 07 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 07: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 08 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 08: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 02 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 09: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 03 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 10: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 04 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 11: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 05 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 12: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 06 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 13: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 07 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 14: bụi từ hoạt động của máy trộn liệu số 08 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 15: bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá vận hành lò hơi số 01 có công suất 20 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 16: bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá vận hành lò hơi số 02 có công suất 20 tấn hơi/giờ (là lò hơi hoạt động dự phòng cho lò hơi số 01 có công suất 20 tấn/giờ);
- Nguồn số 17: bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá vận hành lò hơi số 03 có công suất 35 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 18: bụi từ công đoạn xay, nghiền của xưởng thổi hạt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải chung sau ba (03) hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải riêng biệt của nguồn số 01, 02, 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 591 860; Y = 1237 844.

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải chung sau bốn (04) hệ thống thu gom, (Ch)

xử lý bụi khí thải riêng biệt của nguồn số 04, 05, 06, 07; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 591 862; Y = 1237 801.

- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải chung sau ba (03) hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải riêng biệt của nguồn số 08, 09, 10; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 592 040; Y = 1237 684.

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải chung sau bốn (04) hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải riêng biệt của nguồn số 11, 12, 13, 14; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 592 057; Y = 1237 670.

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải chung sau ba (03) hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải riêng biệt của nguồn số 15, 16, 17; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 591 855; Y = 1237 838.

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải của nguồn số 18; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 591 869; Y = 1237 647.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô 09-1, đường N8, KCN Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $42.984 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $57.312 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $42.984 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $57.312 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $120.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: Đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p=0,8$ và $K_v=1$.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	$P > 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
3	NO_x	mg/Nm^3	680		
4	SO_2	mg/Nm^3	400		
5	CO	mg/Nm^3	800		

Dòng khí thải số 05: Đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p=0,8$ và $K_v=1$.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	$P > 100.000$	03 tháng/lần	

Handwritten signature

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
3	NO _x	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

Dòng khí thải số 06: Đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p=0,8$ và $K_v=1$.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P > 100.000$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ - CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02, 03: tại mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước; khí thải sau ba (03) hệ thống xử lý của nguồn số 01, 02, 03 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 2,5 mét (tính từ điểm đầu nối vào ống thải chung đến đỉnh của ống thải).

- Nguồn số 04, 05, 06, 07: tại mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; khí thải sau bốn (04) hệ thống xử lý của nguồn số 04, 05, 06, 07 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 2,5 mét (tính từ điểm đầu nối vào ống thải chung đến đỉnh của ống thải).

- Nguồn số 08, 09, 10: tại mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; khí thải sau ba (03) hệ thống xử lý của nguồn số 08, 09, 10 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 2,5 mét (tính từ điểm đầu nối vào ống thải chung đến đỉnh của ống thải).

- Nguồn số 11, 12, 13, 14: tại mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; khí thải sau bốn (04) hệ thống xử lý của nguồn số 11, 12, 13, 14 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 2,5 mét (tính từ điểm đầu nối vào ống thải chung đến đỉnh của ống thải).

- Nguồn số 15, 16, 17: tại mỗi nguồn lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; khí thải sau ba (03) hệ thống xử lý của nguồn số 15, 16, 17 được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 44 mét (tính từ mặt đất đến đỉnh ống thải).

- Nguồn số 18: lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 5 mét (tính từ sau thiết bị lọc bụi túi vải đến đỉnh ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Nguồn số 01 đến nguồn số 14

- Mười bốn (14) nguồn có công nghệ xử lý giống nhau, quy trình: bụi → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

- Công suất thiết kế của thiết bị lọc bụi túi vải: $14.328 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

1.2.2. Nguồn số 15 đến nguồn số 17

- Ba (03) nguồn có công nghệ xử lý giống nhau, quy trình: bụi, khí thải → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải → thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Công suất thiết kế: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ (nguồn số 15 và số 16) và $70.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ (nguồn số 17).

- Hóa chất sử dụng: bột CaO

Trường hợp thiết bị quan trắc khí thải báo có thông số quan trắc vượt giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục, Công ty sẽ bổ sung bột CaO vào nhiên liệu đốt để xử lý khí thải.

1.2.3. Nguồn số 18

- Quy trình công nghệ: bụi → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

- Công suất thiết kế: $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí lắp đặt: tại ống thoát chung của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 15, 16 và nguồn số 17. Ba (03) nguồn thu gom về 01 ống thoát.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O_2 , SO_2 , NO_x , CO

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát

- Kết nối, truyền dữ liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ ngày đưa hệ thống xử lý khí thải vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 10 hệ thống, gồm: 07 hệ thống lọc bụi túi vải từ quá trình trộn liệu (từ nguồn số 08 đến nguồn số 14); 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 16 và nguồn số 17) và 01 hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xay, nghiền của xưởng thổi hạt (nguồn số 18).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống khói thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện lấy mẫu. Thực hiện theo đúng quy định tại Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

- Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thải chung sau bảy (07) hệ thống lọc bụi túi vải từ quá trình trộn liệu (từ nguồn số 08 đến nguồn số 14).

- Một (01) vị trí tại một (01) ống thải chung sau hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 16 và nguồn số 17).

- Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xay, nghiền của xưởng thổi hạt (nguồn số 18).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1694./GPMT-UBND
 ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 02 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 02 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 03 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 03 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 04 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 04 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 05 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 05 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 06 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 06 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 07 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 07 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 07: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 08 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 08 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe toàn thép TBR);
- Nguồn số 08: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 02 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 02 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 09: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 03 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 03 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 10: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 04 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 04 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 11: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 05 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 05 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 12: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 06 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 06 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 13: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 07 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 07 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);
- Nguồn số 14: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy trộn liệu số 08 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của máy trộn liệu số 08 (là máy trộn liệu của quy trình sản xuất lốp xe bán thép PCR);

- Nguồn số 15: phát sinh từ quá trình hoạt động của khu vực lò hơi và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 591 866; Y = 1237 796;
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 591 857; Y = 1237 800;
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 591 848; Y = 1237 806;
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 591 867; Y = 1237 795;
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): X = 591 853; Y = 1237 807;
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): X = 591 856; Y = 1237 809;
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): X = 591 854; Y = 1237 808;
- Vị trí số 8 (tương ứng nguồn số 8): X = 592 032; Y = 1237 750;
- Vị trí số 9 (tương ứng nguồn số 9): X = 592 047; Y = 1237 738;
- Vị trí số 10 (tương ứng nguồn số 10): X = 592 064; Y = 1237 725;
- Vị trí số 11 (tương ứng nguồn số 11): X = 592 081; Y = 1237 715;
- Vị trí số 12 (tương ứng nguồn số 12): X = 592 096; Y = 1237 703;
- Vị trí số 13 (tương ứng nguồn số 13): X = 592 109; Y = 1237 692;
- Vị trí số 14 (tương ứng nguồn số 14): X = 592 119; Y = 1237 680;
- Vị trí số 15 (tương ứng nguồn số 15): X = 591 855; Y = 1237 838.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ: bố trí các máy móc hợp lý; các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất được bảo trì bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.44./GPMT-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) (KS)	08 02 04	50	Rắn
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	250	Rắn
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	65	Rắn
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	142.000	Lỏng
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (KS)	18 01 01	86.400	Rắn
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải (KS)	18 01 02	22.500	Rắn
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải (KS)	18 01 03	22.500	Rắn
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (KS)	18 02 01	28.800	Rắn
9	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	1.380	Rắn
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	400	Rắn
11	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ (mùi than từ thiết bị lọc bụi của thiết bị trộn)	19 12 01	45.000	Rắn
TỔNG CỘNG			349.345	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vụn cao su	03 02 11	5.341,5
2	Vỏ xe hỏng	03 02 11	5.380,8
3	Tanh lớp hỏng (lõi thép bọc cao su)	03 02 11	273,8

TT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)
4	Vải bỏ thừa	03 02 11	105
5	Thép vụn	03 02 11	210,7
6	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	6.038
7	Cát vệ sinh khuôn	12 09 10	44
8	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	16
9	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	16
Tổng cộng			17.425,8

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	379,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 300 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Phương án xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải thông thường, diện tích 1.298,08 m².
- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu chứa có tường gạch bao quanh, giữa các loại chất thải rắn thông thường được ngăn với nhau bằng vách tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Phương án xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thiết kế kho chứa hóa chất phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 11/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa hóa chất quy định QCVN 05:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy tại các khu vực chứa hóa chất, khu vực chứa nguyên liệu, khu vực xưởng sản xuất, đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy. Đồng thời, trình phương án phòng cháy chữa cháy của dự án đến cơ quan chức năng để được xem xét và phê duyệt.

- Các phương tiện phòng chống cháy luôn được kiểm tra thường xuyên và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Xây dựng các chương trình huấn luyện, tập huấn cho công nhân viên những kiến thức về an toàn lao động, công tác cứu hộ, sơ tán khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1444/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn và nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hồ bơm nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải tại Dự án. Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hồ bơm nước thải của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p=0,8$ và $K_v=1$, QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.



- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định. /